

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

STT	Diễn giải	Tổng cộng			
		Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
	Hôm trước chuyển sang				12,121
	Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày		30,000	525	15,750,000
	Được chi trong ngày				15,762,121
	Đã chi trong ngày				15,761,250
	1. Dịch vụ				787,500
1			1,500	525	787,500
2			0	86	0
	2. Kho				2,960,600
	Ăn chính				2,960,600
1	Đường kính	Kg	31,000	0.7	21,700
2	Dầu ăn Neptune 1L	Lít	80,000	0.4	32,000
3	Gạo Bắc Hương	Kg	25,000	37	925,000
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	Kg	85,000	0.4	34,000
5	Nước mắm Nam Ngư	Lít	80,000	0.4	32,000
6	Bột canh i-ốt hải châu	Kg	36,000	1.2	43,200
7	Dầu hào	Lít	86,000	0.2	17,200
8	Sữa bột Dielac Super Star	Kg	285,000	6.5	1,852,500
9	Muối iốt	Kg	10,000	0.3	3,000
	3. Đi chợ				12,013,150
	Ăn chính				12,013,150
1	Bún	Kg	21,000	26.25	551,250
2	Cà chua	Kg	38,000	4.7	178,600
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	4	100,000
4	Bắp cải	Kg	22,000	14.2	312,400
5	Rau mùi	Kg	80,000	0.3	24,000
6	Nấm hương tươi	Kg	199,000	2.2	437,800
7	Dưa hấu	Kg	32,000	32.35	1,035,200
8	Mỡ lợn sống	Kg	90,000	0.5	45,000
9	Thịt lợn nạc thăn	Kg	189,000	3.1	585,900
10	Hành khô	Kg	90,000	0.5	45,000
11	Xương ống	Kg	60,000	4.2	252,000
12	Tôm lột	Kg	420,000	4	1,680,000
13	Xương Cọc	Kg	90,000	4.9	441,000
14	Thịt nạc vai hữu cơ	Kg	189,000	16	3,024,000
15	Sườn thăn hữu cơ	Kg	220,000	5.3	1,166,000
16	Hành lá	Kg	65,000	0.4	26,000
17	Đậu phụ láng mơ	Kg	50,000	10.5	525,000
18	Thịt sấn vai bò bi	Kg	180,000	8.8	1,584,000
	Chi kho lũy kế từ đầu tháng				62,226,250
	Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				224,198,650
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			10,051	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				301,530,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				301,501,400
	Chênh lệch cuối ngày				871.25

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Huyền